

Số: 1467/TB-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 08 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc trả lại tiền môn GDQP cho sinh viên K21

Trường Đại học Khoa học Thông báo về việc trả lại tiền môn GDQP cho sinh viên K21, như sau:

Từ ngày 28 tháng 8 năm 2025, Nhà trường chi trả tiền học phí môn GDQP cho sinh viên K21 theo Quyết định số 981/QĐ-ĐHKH ngày 20/05/2025

(Danh sách chi tiền có bảng kê kèm theo Thông báo này)

Vậy nhà trường thông báo để các em sinh viên được biết.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (b/c);
- Các khoa, BM, GVCN;
- Website trường; QLVB;
- Lưu: VT, KHTC(2).

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH



TS. Nguyễn Thu Hằng

BẢNG KÊ TRẢ LẠI HỌC PHÍ MÔN GDQP CHO SINH VIÊN K21

(Kèm theo Thông báo số ~~146~~ 7/TB-ĐHKH ngày 28 tháng 08 năm 2025
của Trường Đại học Khoa học)

DVT: Đồng

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
1	Phạm Thị Thu Uyên	Trung Quốc học E - K21	8500220433453 Agribank CN Thái Nguyên	1.480.000	1	907	50%
2	Quảng Văn Niệm	Báo chí - K21	8500220332172 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	289	16	70%
3	Nông Thị Nguyệt Ánh	Công Tác Xã Hội - K21	8500220427791 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	405	34	70%
4	Lê Thu Huyền	Công Tác Xã Hội - K21	8500220434180 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	636	37	70%
5	Sùng Thị Mai	Công Tác Xã Hội - K21	8500220427908 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	406	40	70%
6	Giàng A Tú	Công Tác Xã Hội - K21	8500220428079 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	407	46	70%
7	Lý Thị Dê	Du lịch - K21	8500220429059 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	303	49	70%
8	Trần Tiến Dũng	Du lịch - K21	8500220429065 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	304	50	70%
9	Hầu Thị Hiền	Du lịch - K21	8500220429689 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	305	52	70%
10	Nguyễn Thị Lan Hương	Du lịch - K21	8500220429138 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	306	58	70%
11	Vi Đình Khiêm	Du lịch - K21	8500220429217 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	307	62	70%
12	Giàng Thị Ly	Du lịch - K21	8500220429331 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	302	65	70%
13	Bàn Thị Hiền	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447198 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	309	82	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
14	Sần Văn Huy	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447231 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	310	86	70%
15	Nguyễn Đức Mạnh	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447304 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	312	91	70%
16	Triệu Tà Sơn	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447379 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	311	95	70%
17	Lầu Mí Sùng	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447385 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	314	96	70%
18	Hầu Thị Thò	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447470 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	313	102	70%
19	Lù Văn Tiếp	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447508 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	308	103	70%
20	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Hàn Quốc học A - K21	8500220425093 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	14	108	70%
21	Hà Hồng Hạnh	Hàn Quốc học A - K21	8500220425195 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	15	117	70%
22	Nông Khánh Huệ	Hàn Quốc học A - K21	8500220425280 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	16	121	70%
23	Trần Thị Quỳnh Liên	Hàn Quốc học A - K21	8500220425347 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	17	125	70%
24	Bùi Thị Ngọc Luận	Hàn Quốc học A - K21	8500220425382 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	18	131	70%
25	Giàng Đức Quang	Hàn Quốc học A - K21	8500220425534 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	19	143	70%
26	Trần Thị Trang	Hàn Quốc học A - K21	8500220425709 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	20	156	70%
27	Hoàng Anh Đào	Hàn Quốc học B - K21	8500220425881 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	29	165	70%
28	Trương Thị Luyến	Hàn Quốc học B - K21	8500220426123 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	39	190	70%
29	Lý Thị Sim	Hàn Quốc học B - K21	8500220426260 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	37	205	70%
30	Hoàng Thị Mỹ Trâm	Hàn Quốc học B - K21	8500220426385 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	40	215	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
31	Đỗ Phương Uyên	Hàn Quốc học B - K21	8500220426412 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	41	217	70%
32	Vũ Thị Xuân	Hàn Quốc học B - K21	8500220426435 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	42	220	70%
33	Ma Thị Chân Chân	Khoa học quản lý - K21	8500220429700 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	440	225	70%
34	Hoàng Trúc Quỳnh	Khoa học quản lý - K21	8500220430268 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	438	253	70%
35	Tráng Văn Thành	Khoa học quản lý - K21	8500220430280 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	439	254	70%
36	Đàm Thị Anh Thư	Khoa học quản lý - K21	8500220430382 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	441	258	70%
37	Đặng Văn Việt	Khoa học quản lý - K21	8500220430563 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	442	266	70%
38	Hoàng Thị Kim Chi	Lịch Sử - K21	8500220428164 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	461	270	70%
39	Lò Thị Hà	Lịch Sử - K21	8500220428208 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	457	273	70%
40	Lương Thu Hiền	Lịch Sử - K21	8500220428220 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	458	274	70%
41	Long Thị Tâm	Lịch Sử - K21	8500220428401 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	462	284	70%
42	Lý Văn Tuyền	Lịch Sử - K21	8500220428526 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	460	285	70%
43	Lường Văn Văn	Lịch Sử - K21	8500220428447 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	459	287	70%
44	Vương Mông Hà Chi	Luật B - K21	8500220430919 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	521	301	70%
45	Sông A Chung	Luật B - K21	8500220430925 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	522	303	70%
46	Đinh Thị Thu Huệ	Luật B - K21	8500220431100 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	525	311	70%
47	Hà Anh Quyển	Luật B - K21	8500220441950 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	526	324	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
48	Thào A Sênh	Luật B - K21	8500220431304 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	523	325	70%
49	Vàng Mí Sính	Luật B - K21	8500220431340 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	524	326	70%
50	Phàn Chí Toàn	Luật B - K21	8500220431543 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	520	329	70%
51	Xa Đức Trung	Luật B - K21	8500220441967 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	527	331	70%
52	Vàng Nụ Dia	Luật C - K21	8500220431680 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	557	336	70%
53	Vì Thị Hoàng	Luật C - K21	8500220431861 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	558	341	70%
54	Hoàng Hà Linh	Luật C - K21	8500220432018 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	559	348	70%
55	Sùng A Tổng	Luật C - K21	8500220432205 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	560	357	70%
56	Giàng A Vầu	Luật C - K21	8500220432313 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	561	361	70%
57	Viên Thu Hà	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446773 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	596	371	70%
58	Nguyễn Thế Hiền	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446780 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	597	372	70%
59	Lù Tờ Hiếu	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446796 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	608	373	70%
60	Vàng Thị Bích Hoa	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446800 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	598	374	70%
61	Lù Thị Hường	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446830 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	595	375	70%
62	Nguyễn Thuý Linh	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446875 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	607	377	70%
63	Lù Thị Loan	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446881 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	599	378	70%
64	Thên Xuân Lợi	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446919 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	600	380	70%



STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
65	Ma Văn Phi Long	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446925 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	601	381	70%
66	Bồn Thị Mây	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447015 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	602	385	70%
67	Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446960 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	603	386	70%
68	Nông Ngọc San	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447009 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	604	388	70%
69	Nguyễn Phương Thảo	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447050 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	609	391	70%
70	Vì Hải Tiến	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447100 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	605	396	70%
71	Nông Thị Kim Tuyến	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447123 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	606	397	70%
72	Hằng Thị Dưa	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220437737 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	619	400	70%
73	Hằng Thị Dừa	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432858 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	620	401	70%
74	Giàng Thị Dừa	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432371 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	627	402	70%
75	Vàng Đức Dương	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432394 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	625	403	70%
76	Nguyễn Thị Trang Linh	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432517 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	624	411	70%
77	Ma Thảo Ly	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432870 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	626	412	70%
78	Giàng Thị Mái Nu	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432619 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	623	415	70%
79	Chu Chó Pư	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432631 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	622	416	70%
80	Lù Vũ Lệ Quyên	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432893 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	621	418	70%
81	Bế Quỳnh Diễm	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220431701 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	629	434	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
82	Lý Ngọc Linh	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220433794 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	633	454	70%
83	Ma Thị Khánh Ly	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220433873 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	630	459	70%
84	Hoàng Thị Yến Nhi	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220433549 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	628	463	70%
85	Hoàng Thị Quỳnh	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220433946 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	631	467	70%
86	Hoàng Thu Thủy	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220434007 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	632	476	70%
87	Chào Thị Xuân	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220434094 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	634	486	70%
88	Lý Thị Xuân	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220434121 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	635	487	70%
89	Pờ Bình Giáp	Quản lý Thẻ dực Thẻ thao - K21	8500220441786 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	368	517	70%
90	Ma Đức Mạnh	Quản lý Thẻ dực Thẻ thao - K21	8500220371349 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	370	519	70%
91	Lò Đức Vũ	Quản lý Thẻ dực Thẻ thao - K21	8500220427496 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	369	521	70%
92	Nguyễn Quỳnh Trang	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành A - K21	8500220443594 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	341	526	70%
93	Lêo Thị Hoat	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220429196 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	357	543	70%
94	Lò Thị Nang Phương	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434882 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	358	560	70%
95	Giàng Thị Sung	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434910 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	359	565	70%
96	Hoàng Thị Thanh Trúc	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434990 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	360	574	70%
97	Tráng Cà Xó	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220435022 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	356	576	70%
98	Nguyễn Văn Dịu	Thông tin - Thư viện - K21	8500220426928 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	383	577	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
99	Lâm Hoài Nhi	Toán - K21	8500220427132 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	704	588	70%
100	Nông Thị Hải Ly	Toán - Tin - K21	8500220427371 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	717	595	70%
101	Lưu Hoàng Ngọc Bích	Trung Quốc học A - K21	8500220433510 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	95	601	70%
102	Hồ Thị Khuyên	Trung Quốc học A - K21	8500220427001 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	88	625	70%
103	Hoàng Thị Ngọc Lan	Trung Quốc học A - K21	8500220427024 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	89	626	70%
104	Phùng Thị Nhi	Trung Quốc học A - K21	8500220427409 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	90	640	70%
105	Đình Văn Quyết	Trung Quốc học A - K21	8500220427500 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	91	643	70%
106	Nguyễn Thị Huyền Trang	Trung Quốc học A - K21	8500220427785 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	94	657	70%
107	Trần Thị Tuyết	Trung Quốc học A - K21	8500220427966 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	92	660	70%
108	Luân Long Vũ	Trung Quốc học A - K21	8500220427864 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	93	661	70%
109	Hoàng Thị Hồng Gấm	Trung Quốc học B - K21	8500220428170 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	126	670	70%
110	Hoàng Thu Hà	Trung Quốc học B - K21	8500220429541 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	127	671	70%
111	Hoàng Thị Hanh	Trung Quốc học B - K21	8500220428250 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	128	678	70%
112	Phan Thị Minh Huế	Trung Quốc học B - K21	8500220428430 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	129	685	70%
113	Nông Thúy Huyền	Trung Quốc học B - K21	8500220428510 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	130	688	70%
114	Lăng Thị Huyền	Trung Quốc học B - K21	8500220428499 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	131	689	70%
115	Lường Ngọc Kiều	Trung Quốc học B - K21	8500220428555 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	136	691	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
116	Nguyễn Thị Bảo Lâm	Trung Quốc học B - K21	8500220445729 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	135	692	70%
117	Ma Thị Loan	Trung Quốc học B - K21	8500220428692 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	124	697	70%
118	Hứa Thị Nhời	Trung Quốc học B - K21	8500220428900 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	132	704	70%
119	Nông Thị Tâm	Trung Quốc học B - K21	8500220429144 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	125	710	70%
120	La Thị Quỳnh Trang	Trung Quốc học B - K21	8500220429325 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	133	719	70%
121	Nông Hải Yến	Trung Quốc học B - K21	8500220429462 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	134	724	70%
122	Hoàng Thị Hà	Trung Quốc học C - K21	8500220429910 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	155	733	70%
123	Nông Thị Thúy Hòa	Trung Quốc học C - K21	8500220430058 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	156	740	70%
124	Lý Thu Huyền	Trung Quốc học C - K21	8500220441894 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	157	744	70%
125	Lý Nhật Năm	Trung Quốc học C - K21	8500220430461 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	161	760	70%
126	Nông Thị Như	Trung Quốc học C - K21	8500220431198 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	158	765	70%
127	Nguyễn Thu Thủy	Trung Quốc học C - K21	8500220430881 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	160	777	70%
128	Trần Thị Hà Trang	Trung Quốc học C - K21	8500220430983 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	159	780	70%
129	Nông Ngọc Vân	Trung Quốc học C - K21	8500220431096 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	162	784	70%
130	Ngân Thị Diệu	Trung Quốc học D - K21	8500220431254 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	186	786	70%
131	Đào Thị Dương	Trung Quốc học D - K21	8500220431277 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	189	787	70%
132	Lành Thị Thu Hà	Trung Quốc học D - K21	8500220431379 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	183	791	70%



STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
133	Mông Thị Ngọc Huyền	Trung Quốc học D - K21	8500220431697 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	185	804	70%
134	Ma Thị Ngọc Mai	Trung Quốc học D - K21	8500220431963 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	184	815	70%
135	Hoàng Thị Mai	Trung Quốc học D - K21	8500220432569 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	179	816	70%
136	Triệu Thị Như Quỳnh	Trung Quốc học D - K21	8500220432178 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	188	825	70%
137	Nông Đức Thắng	Trung Quốc học D - K21	8500220432190 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	187	827	70%
138	Lâm Thị Thanh Thảo	Trung Quốc học D - K21	8500220432240 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	182	830	70%
139	Hoàng Thị Hoài Thu	Trung Quốc học D - K21	8500220432286 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	181	831	70%
140	Đinh Bế Hoài Thương	Trung Quốc học D - K21	8500220432307 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	180	833	70%
141	Tô Thanh Trúc	Trung Quốc học D - K21	8500220432421 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	191	839	70%
142	Lý Quốc Việt	Trung Quốc học D - K21	8500220432467 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	190	842	70%
143	Nông Thị Chuyên	Trung Quốc học E - K21	8500220432704 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	214	848	70%
144	Hứa Văn Duyên	Trung Quốc học E - K21	8500220432779 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	209	851	70%
145	Lý Thu Hoài	Trung Quốc học E - K21	8500220432966 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	212	862	70%
146	Lý Thị Kim Hồng	Trung Quốc học E - K21	8500220432972 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	210	863	70%
147	Lý Thị Thùy Hương	Trung Quốc học E - K21	8500220433004 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	211	866	70%
148	Ngân Bá Kiên	Trung Quốc học E - K21	8500220441944 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	213	870	70%
149	Hàng Thị Lan	Trung Quốc học E - K21	8500220433056 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	207	871	70%

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
150	Hoàng Thị Thùy Linh	Trung Quốc học E - K21	8500220433091 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	220	874	70%
151	Dương Thị Phương Linh	Trung Quốc học E - K21	8500220433085 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	206	875	70%
152	Vàng Thị Luyến	Trung Quốc học E - K21	8500220433129 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	216	876	70%
153	Hoàng Thị Hà Ly	Trung Quốc học E - K21	8500220433135 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	208	877	70%
154	Hoàng Thị Kim Ngân	Trung Quốc học E - K21	8500220433187 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	218	882	70%
155	Hoàng Thị Ánh Nguyệt	Trung Quốc học E - K21	8500220433208 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	217	884	70%
156	Tòng Văn Nộng	Trung Quốc học E - K21	8500220433237 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	215	887	70%
157	Đàm Văn Tiệp	Trung Quốc học E - K21	8500220433380 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	205	899	70%
158	Lìn Văn Vui	Trung Quốc học E - K21	8500220433460 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	219	908	70%
159	Vi Nhật Tân	Văn học - K21	8500220435261 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	679	939	70%
160	Hoàng Thị Thảo	Văn học - K21	8500220435386 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	680	475	70%
161	Ngô Xuân Lường	QLTDTT K20	8500220330761 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	366	950	70%
162	Lừ Minh Luyến	QLTDTT K20	8500220330778 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	367	951	70%
163	Đinh Thị Hà Linh	QTDVDL&LH (CLC) K20	8500220333639 Agribank CN Thái Nguyên	2.072.000	340	958	70%
164	Long Vũ Hoàng	Báo chí - K21	8500220429020 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	2	4	Miễn
165	Vàng A Gìn	Công Tác Xã Hội - K21	8500220428106 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	24	36	Miễn
166	Long Thùy Linh	Công Tác Xã Hội - K21	8500220427858 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	25	38	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
167	Nông Thị Thương	Công Tác Xã Hội - K21	8500220426963 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	23	44	Miễn
168	Hoàng Thị Thúy Trang	Công Tác Xã Hội - K21	8500220428056 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	27	45	Miễn
169	Lù Mí Chính	Du lịch - K21	8500220311353 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	47	48	Miễn
170	Ngô Thị Loan	Du lịch - K21	8500220429275 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	48	64	Miễn
171	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Du lịch - K21	8500220429390 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	49	69	Miễn
172	Vương Thu Huyền	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447260 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	53	87	Miễn
173	Lý Thị Kiên	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447277 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	50	88	Miễn
174	Sùng Mí Lúa	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447283 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	56	89	Miễn
175	Trần Thị Luyến	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447290 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	54	90	Miễn
176	Lù Mí Ngọc	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447327 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	51	92	Miễn
177	Tân Thị Phương	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447356 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	58	94	Miễn
178	Vàng Di Tâm	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447391 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	55	97	Miễn
179	Nguyễn Văn Thiệu	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447464 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	57	101	Miễn
180	Lý Thị Triển	Du lịch - K21 (Hà Giang)	8500220447514 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	52	104	Miễn
181	Lò Phương Chiêu	Hàn Quốc học A - K21	8500220431668 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	102	109	Miễn
182	Nguyễn Thị Kim Cúc	Hàn Quốc học A - K21	8500220425120 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	103	111	Miễn
183	Nông Văn Lương	Hàn Quốc học A - K21	8500220425399 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	104	132	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
184	Lê Thị Hồng Nhung	Hàn Quốc học A - K21	8500220425484 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	105	139	Miễn
185	Phạm Kim Đan	Hàn Quốc học B - K21	8500220426514 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	120	164	Miễn
186	Lê Thị Em	Hàn Quốc học B - K21	8500220425898 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	125	166	Miễn
187	Nông Thị Phương Hậu	Hàn Quốc học B - K21	8500220425954 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	121	172	Miễn
188	Đặng Minh Hợp	Hàn Quốc học B - K21	8500220426015 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	122	177	Miễn
189	Hoàng Kim Huệ	Hàn Quốc học B - K21	8500220426021 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	124	178	Miễn
190	Hạng Thị Mũa	Hàn Quốc học B - K21	8500220426169 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	123	194	Miễn
191	Sầm Thu Thuý	Hàn Quốc học B - K21	8500220426340 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	127	211	Miễn
192	Nguyễn Thị Thúy	Hàn Quốc học B - K21	8500220426356 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	126	212	Miễn
193	Đồng Minh Hào	Khoa học quản lý - K21	8500220429780 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	149	231	Miễn
194	Lê Thị Hiệp	Khoa học quản lý - K21	8500220429830 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	150	233	Miễn
195	Triệu Thị Khánh	Khoa học quản lý - K21	8500220429984 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	151	239	Miễn
196	Nông Thị Thu Trang	Khoa học quản lý - K21	8500220311665 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	152	259	Miễn
197	Vàng Thị Xoan	Khoa học quản lý - K21	8500220430586 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	153	267	Miễn
198	Bàn Duy Nguyên	Lịch Sử - K21	8500220428345 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	165	282	Miễn
199	Chu Minh Phương	Lịch Sử - K21	8500220428368 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	166	283	Miễn
200	Nông Hùng Dũng	Luật A (CLC) - K21	8500220430642 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	195	288	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
201	Sinh Mí Thò	Luật A (CLC) - K21	8500220430750 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	196	294	Miễn
202	Hoàng Văn Anh	Luật B - K21	8500220430830 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	215	298	Miễn
203	Hàng A Dì	Luật B - K21	8500220430954 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	216	305	Miễn
204	Hoàng Thị Phương	Luật B - K21	8500220431260 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	217	321	Miễn
205	Giàng A Trừ	Luật B - K21	8500220431429 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	218	330	Miễn
206	Phản Ha Đư	Luật C - K21	8500220441842 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	252	338	Miễn
207	Bế Hà Quảng	Luật C - K21	8500220432060 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	248	351	Miễn
208	Hù Thị Sim	Luật C - K21	8500220432103 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	249	353	Miễn
209	Thào Mí Sùng	Luật C - K21	8500220432126 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	250	354	Miễn
210	Trang A Tho	Luật C - K21	8500220432184 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	251	356	Miễn
211	Pờ Phi Tư	Luật C - K21	8500220441973 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	253	359	Miễn
212	Trương Thi Bằng	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446665 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	287	363	Miễn
213	Cùng Thị Giang	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446744 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	283	369	Miễn
214	Trần Văn Lương	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446931 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	286	382	Miễn
215	Ly Văn Mạnh	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220446954 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	285	384	Miễn
216	Sùng Thị Sáu	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447021 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	280	389	Miễn
217	Lục Thị Thảo	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447067 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	281	392	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
218	Lân Duy Thuận	Ngôn ngữ Anh (Hà Giang) - K21	8500220447543 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	282	395	Miễn
219	Lưu Thị Mai Trang	Ngôn ngữ Anh A (TAUD) - K21	8500220432762 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	308	424	Miễn
220	Ngô Thị An	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220432887 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	309	429	Miễn
221	Hoàng Thị Thiện	Ngôn ngữ Anh B (SNAT) - K21	8500220433975 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	310	471	Miễn
222	Hoàng Thị Anh	Ngôn ngữ Anh C (SNAH) - K21	8500220434144 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	311	489	Miễn
223	Hoàng Mạnh Hùng	Quản lý Thể dục Thể thao - K21	8500220441770 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	313	518	Miễn
224	Nguyễn Văn Kiên	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành A - K21	8500220441807 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	328	524	Miễn
225	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220441792 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	350	530	Miễn
226	Pon A Cường	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434620 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	351	534	Miễn
227	Nùng Thị Ánh Hồng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434716 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	352	544	Miễn
228	Hoàng Thị Loan	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434768 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	348	551	Miễn
229	Đinh Công Minh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434847 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	355	555	Miễn
230	Nguyễn Thị Ngọc	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434860 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	354	557	Miễn
231	Đặng Thị Phương	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220443615 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	353	561	Miễn
232	Bàn Mùi Sếnh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành B - K21	8500220434903 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	349	563	Miễn
233	Lê Thị Thu Trang	Toán - K21	8500220427270 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	391	594	Miễn
234	Hoàng Thu Hương	Trung Quốc học A - K21	8500220427989 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	430	620	Miễn



STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
235	Hà Thu Hường	Trung Quốc học A - K21	8500220426911 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	436	621	Miễn
236	Đặng Mùi Lúu	Trung Quốc học A - K21	8500220427149 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	431	632	Miễn
237	Phùng Mùi Lụa	Trung Quốc học A - K21	8500220427161 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	432	633	Miễn
238	Hoàng Thị Khánh Ly	Trung Quốc học A - K21	8500220427184 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	435	634	Miễn
239	Thào Thị Pà	Trung Quốc học A - K21	8500220427467 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	433	641	Miễn
240	Trịnh Thị Thủy	Trung Quốc học A - K21	8500220427710 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	434	653	Miễn
241	Hoàng Thị Hoài Anh	Trung Quốc học B - K21	8500220428040 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	464	664	Miễn
242	Thào Thị Ánh	Trung Quốc học B - K21	8500220435459 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	465	666	Miễn
243	Bàn Thị Dung	Trung Quốc học B - K21	8500220428112 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	466	668	Miễn
244	Thần Vũ Quang Hải	Trung Quốc học B - K21	8500220429564 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	467	673	Miễn
245	Phùng Thị Hân	Trung Quốc học B - K21	8500220428214 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	468	674	Miễn
246	Hà Thị Hằng	Trung Quốc học B - K21	8500220428237 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	469	675	Miễn
247	Nông Thị Kim Hoa	Trung Quốc học B - K21	8500220428351 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	471	681	Miễn
248	Pờ Thanh Hoa	Trung Quốc học B - K21	8500220429485 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	470	682	Miễn
249	Bàn Thị Thu Huyền	Trung Quốc học B - K21	8500220428476 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	472	687	Miễn
250	Nông Quốc Khánh	Trung Quốc học B - K21	8500220428532 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	473	690	Miễn
251	Nông Thị Bích Liên	Trung Quốc học B - K21	8500220428628 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	474	694	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
252	Trương Thị Phương	Trung Quốc học B - K21	8500220428981 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	475	707	Miễn
253	Lý Thị Ngọc Thảo	Trung Quốc học B - K21	8500220429167 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	476	711	Miễn
254	Lục Chí Tình	Trung Quốc học B - K21	8500220429281 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	477	717	Miễn
255	Hà Thị Thanh Trúc	Trung Quốc học B - K21	8500220429383 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	478	720	Miễn
256	Nông Hà Vy	Trung Quốc học B - K21	8500220429427 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	479	722	Miễn
257	Cháng Mí Dế	Trung Quốc học C - K21	8500220429824 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	503	730	Miễn
258	Bé Bạch Dương	Trung Quốc học C - K21	8500220429847 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	504	732	Miễn
259	Vi Thị Hà	Trung Quốc học C - K21	8500220431152 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	505	734	Miễn
260	Nông Thị Hồng Hạnh	Trung Quốc học C - K21	8500220429978 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	506	736	Miễn
261	Triệu Thị Thúy Kiều	Trung Quốc học C - K21	8500220430172 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	507	746	Miễn
262	Vũ Ngọc Lan	Trung Quốc học C - K21	8500220430195 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	508	747	Miễn
263	Phón Thị Liên	Trung Quốc học C - K21	8500220430239 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	509	748	Miễn
264	Vũ Thanh Minh	Trung Quốc học C - K21	8500220430449 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	510	759	Miễn
265	Mông Thị Đẹp	Trung Quốc học D - K21	8500220431310 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	520	789	Miễn
266	Ngạc Thị Hậu	Trung Quốc học D - K21	8500220432523 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	521	796	Miễn
267	Đường Văn Hoan	Trung Quốc học D - K21	8500220431550 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	522	799	Miễn
268	Xông Bá Kỳ	Trung Quốc học D - K21	8500220431753 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	523	806	Miễn

STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
269	Sùng Thị Lý	Trung Quốc học D - K21	8500220431940 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	524	758	Miễn
270	Lao Thị Hường Nga	Trung Quốc học D - K21	8500220431986 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	525	817	Miễn
271	Nông Ánh Quyên	Trung Quốc học D - K21	8500220432132 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	526	824	Miễn
272	Hứa Như Quỳnh	Trung Quốc học D - K21	8500220432155 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	527	826	Miễn
273	Lý Huyền Trinh	Trung Quốc học D - K21	8500220432602 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	528	838	Miễn
274	Hoàng Thị Diệp	Trung Quốc học E - K21	8500220432733 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	542	849	Miễn
275	Hoàng Thị Dương	Trung Quốc học E - K21	8500220432756 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	543	850	Miễn
276	Ma Thị Hiến	Trung Quốc học E - K21	8500220432943 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	544	859	Miễn
277	Từ Thị Hường	Trung Quốc học E - K21	8500220433010 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	545	867	Miễn
278	Phạm Ngọc Khuê	Trung Quốc học E - K21	8500220433033 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	546	869	Miễn
279	Hà Thị Mai	Trung Quốc học E - K21	8500220433141 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	547	880	Miễn
280	Ma Thị Sơn	Trung Quốc học E - K21	8500220433272 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	548	891	Miễn
281	Hoàng Thị Thoa	Trung Quốc học E - K21	8500220433316 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	549	894	Miễn
282	Hoàng Thị Thương	Trung Quốc học E - K21	8500220433368 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	550	896	Miễn
283	Nguyễn Nông Thùy Trang	Trung Quốc học E - K21	8500220433401 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	551	902	Miễn
284	Lưu Văn Tuyên	Trung Quốc học E - K21	8500220433503 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	552	905	Miễn
285	Bùi Thị Tuyết	Trung Quốc học E - K21	8500220433447 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	553	906	Miễn



STT	Họ và tên	Ngành học	Số tài khoản	Số tiền	Số TT QĐ miễn, giảm	Số TT công nhận KQ	Ghi chú
286	Lưu Thị Tuyết	Văn học - K21	8500220435278 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	610	940	Miễn
287	Sùng A Su	KHMT K20	8500220330177 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	137	944	Miễn
288	Hoàng Thị Huyền	QLTDTT K20	8500220377640 Agribank CN Thái Nguyên	2.960.000	312	954	Miễn
	Tổng cộng			707.144.000			

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm linh bảy triệu một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn